

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN MƯỜNG TÈ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **04** /NQ-HĐND

Mường Tè, ngày **15** tháng 3 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Phân bổ, bổ sung kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu, mục tiêu quốc gia; các chế độ, chính sách và kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công từ nguồn chi thường xuyên năm 2023

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN MƯỜNG TÈ
KHOÁ XXI, KỲ HỌP THỨ TÁM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước, ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, ngày 19/4/2022 của Chính phủ về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu: Số 13/2022/NQ-HĐND, ngày 28/6/2022 về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và mức vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh; số 14/2022/NQ-HĐND, ngày 28/6/2022 về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh; số 16/2022/NQ-HĐND, ngày 28/6/2022 về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và mức vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP, ngày 26/12/2017 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư 144/2017/TT-BTC, ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số nội dung của Nghị định 151/2017/NĐ-CP, ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC, ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 65/2021/TT-BTC, ngày 29/7/2021 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐND, ngày 28/02/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu về việc phân bổ, bổ sung kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu, mục tiêu quốc gia và các chế độ, chính sách năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 420/QĐ-UBND, ngày 13/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc phân bổ, bổ sung kinh phí thực hiện các Chương trình mục tiêu, Chương trình mục tiêu quốc gia và các chế độ, chính sách năm 2023;

Xét Tờ trình số 367/TTr-UBND, ngày 10/3/2023 của Ủy ban nhân dân huyện về việc phân bổ, bổ sung kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu, mục tiêu quốc gia; các chế độ, chính sách và kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công từ nguồn chi thường xuyên năm 2023 và Báo cáo thẩm tra số 30/BC-HĐND, ngày 15/3/2023 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến tham gia của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ, bổ sung kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu, mục tiêu quốc gia; các chế độ, chính sách và kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công từ nguồn chi thường xuyên năm 2023, với tổng số vốn: **123.244,267 triệu đồng** (Bằng chữ: Một trăm hai mươi ba tỷ, hai trăm bốn mươi bốn triệu, hai trăm sáu mươi bảy nghìn đồng), cụ thể như sau:

1. Phân bổ kinh phí 101.696 triệu đồng cho các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn từ nguồn vốn sự nghiệp thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023 (Chi tiết theo các biểu số 02, 03, 04 kèm theo).

2. Phân bổ kinh phí 1.082 triệu đồng thực hiện chương trình mục tiêu, đề án (Chi tiết theo biểu số 05 kèm theo).

3. Bổ sung kinh phí 4.324 triệu đồng cho các cơ quan, đơn vị thực hiện khắc phục hậu quả bão lũ năm 2022 (Chi tiết theo biểu số 06 kèm theo).

4. Bổ sung kinh phí 1.560,437 triệu đồng cho các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn thực hiện các chế độ, nhiệm vụ năm 2023 (Chi tiết theo biểu số 07 và 07.a kèm theo).

5. Phân bổ kinh phí 14.581,830 triệu đồng cho các cơ quan, đơn vị thực hiện sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công từ nguồn chi thường xuyên năm 2023 (Chi tiết theo biểu số 08 kèm theo).

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao

1. Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè khóa XXI, kỳ họp thứ tám thông qua ngày 15 tháng 3 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Ban Thường trực UBMTTQ VN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- Thường trực HĐND; UBND các xã, thị trấn;
- Văn phòng HĐND - UBND huyện;
- Trang Thông tin điện tử huyện;
- Lưu VT.

(B/c)

CHỦ TỊCH**Vàng Văn Thắng**

BIỂU TỔNG HỢP PHÂN BỐ, BỔ SUNG KINH PHÍ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số **04**/NQ-HĐND, ngày **15** /3/2023 của HĐND huyện Mường Tè

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	2	3	4
1	Chương trình MTQG phát triển KTHX vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	66.637,000	Biểu số 02
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	33.633,000	Biểu số 03
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	1.426,000	Biểu số 04
4	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu, đề án	1.082,000	Biểu số 05
5	Kinh phí khắc phục hậu quả bão lũ	4.324,000	Biểu số 06
6	Kinh phí bố trí theo chế độ, nhiệm vụ năm 2023	1.560,437	Biểu số 07
7	Kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công từ nguồn chi thường xuyên năm 2023	14.581,830	Biểu số 08
	Tổng cộng	123.244,267	



PHÂN BỐ CHI TIẾT VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MIỀN NÚI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND, ngày 15/3/2023 của HĐND huyện Mường Tè)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung thực hiện	Địa điểm thực hiện	Quy mô dự kiến	Kinh phí thực hiện	Chủ đầu tư
	TỔNG CỘNG			66.637	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			392	
1.1	Nội dung 4: Hỗ trợ chuyển đổi nghề			242	
*	Hỗ trợ mua sắm máy móc, nông cụ cho người dân (Máy cày)	Tại các xã: Tá Bạ, Pa Ủ; Bum Tờ, Pa Vệ Sủ	24 hộ	242	Phòng Dân tộc
1.2	Nội dung 5: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	Tại các xã: Tá Tổng, Tá Bạ		150	
*	Hỗ trợ mua tég, lu đựng nước cho người dân		50 hộ	150	Phòng Dân tộc
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			19.755	
2.1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	Tại các xã, thị trấn		4.800	BQL rừng phòng hộ
*	Hỗ trợ trồng rừng sản xuất, rừng phòng hộ		405 ha	4.800	
2.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào DTTS và miền núi			14.955	
*	Nội dung 02: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị và phát triển vùng trồng dược liệu quý			4.055	Phòng Nông nghiệp PTNT
*	Nội dung 1+3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	Tại các xã, thị trấn		10.900	
	DA hỗ trợ chăn nuôi gia súc			2.500	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp
	DA trồng dong riềng	Tại các xã		500	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp
	DA hỗ trợ máy nông cụ và giống phục vụ sản xuất	Tại các xã		2.700	Phòng Nông nghiệp PTNT
	DA hỗ trợ chăn nuôi gia súc	Thị trấn		200	UBND Thị trấn
	DA hỗ trợ chăn nuôi gia súc	Xã Tá Tổng		1.000	UBND xã Tá Tổng
	DA hỗ trợ chăn nuôi gia súc	Xã Ka Lăng		1.000	UBND xã Ka Lăng
	DA hỗ trợ chăn nuôi gia súc	Xã Pa Ủ		1.000	UBND xã Pa Ủ
	DA hỗ trợ chăn nuôi gia súc	Xã Thu Lũm		500	UBND xã Thu Lũm
	DA hỗ trợ chăn nuôi gia súc	Xã Mù Cá		1.000	UBND xã Mù Cá
	DA hỗ trợ giống đậu tương	Xã Bum Tờ		500	UBND xã Bum Tờ
3	Dự án 4 (Tiểu dự án 1): Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			3.348	UBND các xã
*	Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã, bán đặc biệt khó khăn	Tại các xã, thị trấn		3.348	
	Xã Ka Lăng	Xã Ka Lăng		670	UBND xã Ka Lăng
	Xã Tá Bạ	Xã Tá Bạ		670	UBND xã Tá Bạ
	Xã Mù Cá	Xã Mù Cá		669	UBND xã Mù Cá
	Xã Pa Ủ	Xã Pa Ủ		669	UBND xã Pa Ủ
	Xã Tá Tổng	Xã Tá Tổng		670	UBND xã Tá Tổng
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			8.706	

STT	Nội dung thực hiện	Địa điểm thực hiện	Quy mô dự kiến	Kinh phí thực hiện	Chủ đầu tư
4.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố và phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.	Tại các xã	Lớp	2.095	Phòng Giáo dục-ĐT
	Xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS			802	
	Cấp trang thiết bị cho các trường PTDT bán trú có học sinh ở bán trú			1.293	
4.2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			862	Phòng Nội vụ
	Bồi dưỡng kiến thức dân tộc theo QĐ 771/QĐ-TTg và dạy tiếng dân tộc	Tại các xã, thị trấn	Lớp	862	
4.3	Tiểu dự án 3: Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi			5.749	
*	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	Tại các xã, thị trấn		1.269,3	Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp-GDTX
*	Mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng một số hạng mục phòng học, ký túc xá, công trình phục vụ sinh hoạt và trang thiết bị cho người học nghề	Trung tâm GDNN-GDTX		4.059,7	Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp-GDTX (Ban Quản lý CTDAPTKT-XH điều hành dự án)
*	Công tác tuyên truyền, tư vấn học nghề, việc làm	Tại các xã, thị trấn		120	Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp-GDTX
*	Công tác tuyên truyền tư vấn hướng nghiệp, khởi nghiệp, tư vấn xuất khẩu lao động	Tại các xã, thị trấn		300	Phòng Lao động TB&XH
7	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em			2.691	
7.1	Hoạt động truyền thông; xây dựng và nhân rộng các mô hình; đảm bảo quyền của phụ nữ và trẻ em; trang bị kiến thức về bình đẳng giới			2.631	
*	Cấp huấn luyện thực hiện	Tại các xã, thị trấn		516	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện
*	Cấp xã thực hiện	Tại các bản, khu phố thuộc các xã, thị trấn trong huyện		2.115	
	Xã Ka Lăng	Các bản thuộc xã Ka Lăng		192	UBND xã Ka Lăng
	Xã Mù Cà	Các bản thuộc xã Mù Cà		192	UBND xã Mù Cà
	Xã Tá Bạ	Các bản thuộc xã Tá Bạ		192	UBND xã Tá Bạ
	Xã Pa Ủ	Các bản thuộc xã Pa Ủ		192	UBND xã Pa Ủ
	Xã Pa Vệ Sủ	Các bản thuộc xã Pa Vệ Sủ		192	UBND xã Pa Vệ Sủ
	Xã Nậm Khao	Các bản thuộc xã Nậm Khao		175	UBND xã Nậm Khao
	Xã Tà Tổng	Các bản thuộc xã Tà Tổng		175	UBND xã Tà Tổng
	Xã Bum Tờ	Các bản thuộc xã Bum Tờ		175	UBND xã Bum Tờ
	Xã Can Hồ	Các bản thuộc xã Can Hồ		175	UBND xã Can Hồ
	Xã Vàng San	Các bản thuộc xã Vàng San		175	UBND xã Vàng San
	Xã Thu Lùm	4 bản thuộc xã Thu Lùm		140	UBND xã Thu Lùm
	Xã Mường Tè	Bản Pắc Ma, xã Mường Tè		35	UBND xã Mường Tè
	Xã Bum Nưa	Bản Nậm Cúm, xã Bum Nưa		35	UBND xã Bum Nưa
	Thị trấn	Khu phố 9, 11 - Thị trấn		70	UBND Thị trấn
7.2	Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách	Tại các xã, thị trấn		60	Phòng Lao động TB&XH
8	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù	Tại các xã có dân tộc khó khăn đặc thù		30.934	
8.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù			30.541	
8.1.1	Nội dung 1: Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng các xã có dân tộc khó khăn đặc thù	Tại các xã có dân tộc KKĐT		2.300	

STT	Nội dung thực hiện	Địa điểm thực hiện	Quy mô dự kiến	Kinh phí thực hiện	Chủ đầu tư
*	Các xã			2.300	
	Xã Bum Nura	Bản Nậm Cùm		350	UBND xã Bum Nura
	Xã Pa Vệ Sủ	Bản A Mại		350	UBND xã Pa Vệ Sủ
	Xã Vàng San	Các bản: Nậm Suông, Nậm Sè, San Sui		650	UBND xã Vàng San
	Xã Can Hồ	Các bản: Seo Hai, Si Thầu Chải		550	UBND xã Can Hồ
	Xã Nậm Khao	Các bản: Xám Láng, Láng Phiếu		400	UBND xã Nậm Khao
8.1.2	Nội dung 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế			2.700	
	DA hỗ trợ chăn nuôi gia súc	Xã Nậm khao		1.000	UBND xã Nậm Khao
	DA hỗ trợ chăn nuôi gia súc	Xã Vàng San		700	UBND xã Vàng San
	DA hỗ trợ chăn nuôi gia súc	Xã Can Hồ		800	UBND xã Can Hồ
	DA hỗ trợ chăn nuôi gia súc	Xã Bum Nura		200	UBND xã Bum Nura
8.1.3	Nội dung 3: Hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc, thông tin và truyền thông nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào			2.655	
a	Cấp trang thiết bị cho nhà văn hóa cộng đồng		9 bản	270	Phòng VH-TT
	Trang thiết bị cho nhà văn hóa cộng đồng	Bản A Mại, xã Pa Vệ Sủ	1 bộ	30	
	Trang thiết bị cho nhà văn hóa cộng đồng	Bản Nậm Cùm, xã Bum Nura	1 Bộ	30	
	Trang thiết bị cho nhà văn hóa cộng đồng	Bản Láng Phiếu, Xám Láng, xã Nậm Khao	2 Bộ	60	
	Trang thiết bị cho nhà văn hóa cộng đồng	Bản Xi Thầu Chải, Xeo Hai, xã Can Hồ	2 Bộ	60	
	Trang thiết bị cho nhà văn hóa cộng đồng	Bản Nậm Suông, Sang Sui, Nậm Sè, xã Vàng San	3 Bộ	90	
b	Phục dựng Lễ hội truyền thống dân tộc		3 Lễ hội	450	Phòng VH-TT
	Khôi phục tết Ngõ dân tộc Cống	Bản Láng Phiếu, xã Nậm Kha	1 Lễ hội	150	
	Khôi phục tết Lúa mới dân tộc Si La	Bản Si Thầu Chải, Xã Can Hồ	1 Lễ hội	150	
	Khôi phục Lễ hội Mừng cơm mới dân tộc Máng	Bản Nậm Suông, xã Vàng San	1 lễ hội	150	
c	Thành lập duy trì hoạt động đội văn nghệ bản		9 đội	180	UBND các xã
	Xã Pa Vệ Sủ	Bản A Mại, xã Pa Vệ Sủ	1 đội	20	UBND xã Pa Vệ Sủ
	Xã Bum Nura	Bản Nậm Cùm, xã Bum Nura	1 đội	20	UBND xã Bum Nura
	Xã Nậm Khao	Bản Láng Phiếu, Xám Láng, xã Nậm Khao	2 đội	40	UBND xã Nậm Khao
	Xã Can Hồ	Bản Xi Thầu Chải, Xeo Hai, xã Can Hồ	2 đội	40	UBND xã Can Hồ
	Xã Vàng San	Bản Nậm Suông, Sang Sui, Nậm Sè, xã Vàng San	3 đội	60	UBND xã Vàng San
d	Khôi phục, bảo tồn nhạc cụ, trang phục, nghề truyền thống			1.455	Phòng VH-TT
*	Lớp truyền dạy chế tác nhạc cụ		3 lớp	555	
	Chế tác nhạc cụ dân tộc Máng	Xã Vàng San	1 lớp	185	
	Chế tác nhạc cụ dân tộc Cống	Xã Nậm Khao	1 lớp	185	
	Chế tác nhạc cụ dân tộc Si La	Xã Can Hồ	1 lớp	185	
*	Lớp truyền dạy trang phục dân tộc			345	
	Trang phục truyền thống dân tộc Máng	Xã Bum Nura	1 lớp	115	
	Trang phục truyền thống dân tộc Si La	Xã Can Hồ	1 lớp	115	
	Trang phục truyền thống dân tộc Cống	Xã Nậm Khao	1 lớp	115	
*	Lớp truyền dạy Đan lát		3 lớp	555	
	Dân tộc Máng	Xã Vàng San	1 lớp	185	
	Dân tộc Cống	Xã Nậm Khao	1 lớp	185	
	Dân tộc Si La	Xã Can Hồ	1 lớp	185	
e	Thông tin - truyền thông nâng cao đời sống tinh thần			300	Trung tâm VH-TTIT
	Thông tin - truyền thông nâng cao đời sống tinh thần dân tộc Si La	Xã Can Hồ	Chương trình	100	
	Thông tin - truyền thông nâng cao đời sống tinh thần dân tộc Máng	Xã Vàng San	Chương trình	100	

STT	Nội dung thực hiện	Địa điểm thực hiện	Quy mô dự kiến	Kinh phí thực hiện	Chủ đầu tư
	Thông tin - truyền thông nâng cao đời sống tinh thần dân tộc Công	Xã Nậm Khao	Chương trình	100	
8.1.4	<i>Kinh phí chưa phân bổ chi tiết (Nội dung số 01 + 02 là 6.491 triệu đồng; Nội dung số 03 là 3.695 triệu đồng)</i>			10.186	
8.1.5	Nội dung 4: Hỗ trợ bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù			12.700	Phòng Y Tế
	Hỗ trợ bà mẹ mang thai, trẻ em dưới 5 tuổi, các dịch vụ hỗ trợ khác	Tại các xã, bản có dân tộc khó khăn đặc thù (Cống, Máng, Sĩ La)		12.700	
8.2	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS & MN	Tại các xã, thị trấn		393	
*	Công tác tư vấn, can thiệp lồng ghép			123	Phòng Y Tế
	<i>Hoạt động tư vấn, can thiệp lồng ghép với các chương trình, dự án, mô hình chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe bà mẹ, trẻ em, dân số KHHGD, dinh dưỡng, phát triển thể chất liên quan trong lĩnh vực hôn nhân</i>			123	
*	Duy trì và triển khai mô hình tại các xã, trường có tỷ lệ tảo hôn và HNCHT cao			250	Phòng Y Tế
	<i>Duy trì và triển khai mô hình tại các xã có tỷ lệ tảo hôn và HNCHT cao; nhân rộng các mô hình phù hợp nhằm thay đổi hành vi, khả năng tiếp cận thông tin nhằm ngăn ngừa giảm thiểu tình trạng TH&HNCH</i>			250	
*	Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chính sách			20	Phòng Dân tộc
9	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình			811	
9.1	Tiểu dự án 1: (Nội dung số 1) Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS & MN giai đoạn 2021-2030			571	
*	<i>Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín.</i>			274	Phòng Dân tộc
	<i>- Tham quan, học tập kinh nghiệm trong tỉnh</i>		02 đoàn	142	
	<i>- Tập huấn, bồi dưỡng kiến thức cho người có uy tín</i>		02 lớp	132	
*	<i>Phổ biến giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS</i>			217	Phòng Tư pháp
	<i>Tổ chức hội nghị phổ biến giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS</i>	Tại các xã, thị trấn	Hội nghị	157	
	<i>Biên soạn tài liệu tuyên truyền</i>	Tại các xã, thị trấn	Tài liệu	60	
*	<i>Truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS & MN giai đoạn 2021-2030</i>			80	Trung tâm VH&TT&IT
9.2	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, việc tổ chức thực hiện chương trình	Tại các xã, thị trấn	Cuộc	240	Phòng Dân tộc

Ghi chú: Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn đặc biệt khó khăn (Tiểu dự án 1, Dự án 4; Tiểu dự án 1, Dự án 9 thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi): UBND các xã lựa chọn hoạt động duy tu bảo dưỡng cho phù hợp (duy tu bảo dưỡng hoặc sửa chữa nhỏ) và triển khai thực hiện công tác duy tu, bảo dưỡng đảm bảo theo quy định tại Điều 16, Điều 17 và Điều 42 của Thông tư 15/2022/TT-BTC ngày 14/03/2022 của Bộ Tài chính.

Chánh

**BIỂU PHÂN BỐ CHI TIẾT KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC
GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND, ngày 15/3/2023 của HĐND huyện Mường Tè

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Địa điểm đầu tư	Kinh phí phân bổ	Đơn vị thực hiện (Chủ đầu tư)
1	2	3	4	5
	TỔNG CỘNG		33.633	
I	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo		4.393	
1	Tiểu dự án 1: Duy tu bảo dưỡng		4.393	
	- Duy tu, bảo dưỡng các công trình nhỏ bị xuống cấp sau đầu tư	Tại các xã: Can Hồ, Pa Ủ, Bum Tờ, Bum Nura, Vàng San, Pa Vệ Sủ	3.893	Phòng Lao động TB & XH huyện
	- Duy tu, bảo dưỡng đường giao thông Thu Lũm - Là Si	Xã Thu Lũm	500	UBND xã Thu Lũm
II	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo		8.628	
1	Dự án hỗ trợ nông cụ		500	
-	Xã Nậm Khao	Xã Nậm Khao	500	UBND xã Nậm Khao
2	Dự án hỗ trợ chăn nuôi gia súc		3.000	
-	Xã Mường Tè	Xã Mường Tè	500	UBND xã Mường Tè
-	Xã Can Hồ	Xã Can Hồ	1.000	UBND xã Can Hồ
-	Xã Bum Tờ	Xã Bum Tờ	500	UBND xã Bum Tờ
-	Xã Tá Bạ	Xã Tá Bạ	1.000	UBND xã Tá Bạ
3	Dự án trồng cây dược liệu		4.700	
-	Xã Pa Vệ Sủ	Xã Pa Vệ Sủ	1.000	UBND xã Pa Vệ Sủ
-	Xã Thu Lũm	Xã Thu Lũm	700	UBND xã Thu Lũm
-	Xã Ka Lăng	Xã Ka Lăng	700	UBND xã Ka Lăng
-	Xã Pa Ủ	Xã Pa Ủ	800	UBND xã Pa Ủ
-	Hỗ trợ trồng Sâm Lai Châu, Đảng Sâm tại xã Pa Vệ Sủ, xã Tà Tổng	Các xã: Pa Vệ Sủ, Tà Tổng	1.500	Trung tâm DVNN
4	Phát triển mô hình giảm nghèo		428	
-	Mô hình nuôi ong mật	Các xã	200	Phòng Lao động - TBXH
-	Hỗ trợ các hộ gia đình nuôi cá lồng tại xã Can Hồ	Xã Can Hồ	228	
III	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng		5.014	
1	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp		3.839	
-	Dự án trồng cây dược liệu	Xã Tá Bạ	989	UBND xã Tá Bạ
-	Dự án chăn nuôi gia súc và trồng trọt	Xã Bum Nura	500	UBND xã Bum Nura

2/2/2023



STT	NỘI DUNG	Địa điểm đầu tư	Kinh phí phân bổ	Đơn vị thực hiện (Chủ đầu tư)
-	Dự án hỗ trợ nông cụ và trồng trọt	Xã Vàng San	850	UBND xã Vàng San
-	Dự án trồng trọt (mô hình trồng su sụ)	Xã Tà Tổng	250	UBND xã Tà Tổng
-	Dự án nuôi ong mật	Xã Mường Tè	250	UBND xã Mường Tè
-	Dự án nuôi ong mật	Xã Bum Tở	250	UBND xã Bum Tở
-	Dự án trồng trọt	Xã Nậm Khao	250	UBND xã Nậm Khao
-	Dự án nuôi ong mật	Xã Can Hồ	250	UBND xã Can Hồ
-	Dự án nuôi ong mật	Xã Mù Cà	250	UBND xã Mù Cà
2	Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng		1.175	Phòng Y tế
IV	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững		2.942	
1	Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn:	Các xã, thị trấn	1.680	Trung tâm GDNN-GDTX
-	Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người lao động có thu nhập thấp		1.680	
2	Tiểu dự án 2. Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Các xã, thị trấn	862	Phòng Lao động - TBXH
-	Hỗ trợ công tác tuyên truyền; hỗ trợ lao động tham gia đào tạo, bồi dưỡng; tiền ăn, sinh hoạt phí, tiền ở trong thời gian tham gia đào tạo (Bao gồm cả thời gian tham gia giáo dục định hướng), trang cấp đồ dùng cá nhân thiết yếu, chi phí khám sức khỏe, hộ chiếu, thị thực và lý lịch tư pháp.		862	
3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	Các xã, thị trấn	400	Phòng Lao động - TBXH
-	Dự án quản lý lao động gắn với dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu khác; thu thập phân tích, dự báo thị trường cung - cầu lao động		400	
V	Dự án 5. Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	Các xã	11.440	Phòng Kinh tế và Hạ tầng
VI	Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin		263	
1	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều		263	Trung tâm VH TT và TT
VII	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình		953	
1	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình		690	Phòng Lao động - TBXH
2	Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá		263	Phòng Lao động - TBXH

Ghi chú: Duyệt, bảo dưỡng công trình (Tiểu dự án 1, Dự án 1 thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững): UBND các xã lựa chọn hoạt động duy tu bảo dưỡng cho phù hợp (duy tu bảo dưỡng hoặc sửa chữa nhỏ) và triển khai thực hiện công tác duy tu, bảo dưỡng đảm bảo theo quy định tại Điều 5, Điều 6 của Thông tư 46/2022/TT-BTC

L. Thab

**BIỂU PHÂN BỐ CHI TIẾT VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số **04/NQ-HĐND**, ngày **15/3/2023** của HĐND huyện Mường Tè)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Dự án, tiểu dự án/Đơn vị thực hiện	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Kinh phí phân bổ năm 2023	Đơn vị thực hiện (Chủ đầu tư)	Ghi chú
	TỔNG CỘNG			1.426		
1	Kinh phí hoạt động quản lý Chương trình			100		
*	Cấp huyện			65		
-	Phòng Nông nghiệp & PTNT			65	Phòng Nông nghiệp & PTNT	
*	Cấp Xã			35		
-	Xã Bum Nưa			10	UBND xã Bum Nưa	
-	Xã Mường Tè			10	UBND xã Mường Tè	
-	Xã Thu Lũm			15	UBND xã Thu Lũm	
2	Hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp (Trồng trọt, chăn nuôi)			1.326		
	Xã Bum Nưa			442	UBND xã Bum Nưa	
	Xã Mường Tè			442	UBND xã Mường Tè	
	Xã Thu Lũm			442	UBND xã Thu Lũm	

(Chữ ký)

BIỂU BỔ SUNG KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, ĐỀ ÁN
(Từ nguồn kinh phí bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện)

(Kèm theo Nghị quyết số: **14** /NQ-HĐND ngày **15** /3/2023 của HĐND huyện Mường Tè

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	2	3	4
	Tổng cộng	1.082	
1	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2023 (Kinh phí khoán khoán nuôi tự nhiên)	1.082	
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện	1.082	

Châu

BIỂU PHÂN BỐ KINH PHÍ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI NĂM 2022

(Từ nguồn tinh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện)

(Kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND, ngày 15/3/2023 của HĐND huyện Mường Tè

DVT: Triệu đồng

TT	Công trình	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt		Giá trị sau chỉ thầu, đấu thầu hoặc QT	Kinh phí phân bổ năm 2023	Chủ đầu tư/ đơn vị quản lý
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán duyệt			
	Tổng cộng			6.902	6.902	4.324	
A	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai 10 tháng đầu năm 2022			4.400	4.400	2.797	
I	Công trình giao thông			3.100	3.100	1.597	
1	Đảm bảo giao thông mùa mưa lũ năm 2022 công trình: Đường giao thông Ngã Ba Cao Chải - bản Nậm nà, xã Tà Tổng, huyện Mường Tè	2022	Số: 2664, ngày 8/12/2022	612	612	300	Ban quản lý CTDAPTKTXH huyện
2	Đảm bảo giao thông mùa mưa lũ năm 2022 công trình: Đường giao thông đến bản U Na, xã Tà Tổng, huyện Mường Tè	2022	Số: 2665, ngày 8/12/2022	519	519	255	Ban quản lý CTDAPTKTXH
3	Đảm bảo giao thông mùa mưa lũ năm 2022 công trình: Đường giao thông đến Suối Nậm Nhọ, xã Vàng San, huyện Mường	2022	Số: 2260, ngày 8/12/2022	123	123	67	Ban quản lý CTDAPTKTXH
4	Đảm bảo giao thông mùa mưa lũ năm 2022 công trình: Đường giao thông Mường Tè - Pa Ủ, huyện Mường Tè	2022	Số: 2659, ngày 8/12/2022	96	96	77	Ban quản lý CTDAPTKTXH
5	Đảm bảo giao thông mùa mưa lũ năm 2022 công trình: Đường giao thông Nậm Lăn - Tá Bạ, huyện Mường Tè	2022	Số: 2664A, ngày 8/12/2022	350	350	172	Ban quản lý CTDAPTKTXH
6	Đảm bảo giao thông mùa mưa lũ năm 2022 công trình: Đường giao thông Bán Xà Phìn bản Sín Chải A,B, xã Pa Vệ Sủ, huyện Mường Tè	2022	Số: 2663, ngày 8/12/2022	312	312	161	Ban quản lý CTDAPTKTXH huyện
7	Đảm bảo giao thông mùa mưa lũ năm 2022 công trình: Đường giao thông liên vùng Pa Ủ - Tá Bạ	2022	Số: 2262, ngày 8/12/2022	1.088	1.088	565	Ban quản lý CTDAPTKTXH huyện
II	Công trình thủy lợi			1.300	1.300	1.200	

TT	Công trình	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt		Giá trị sau chỉ thầu, đấu thầu hoặc QT	Kinh phí phân bổ năm 2023	Chủ đầu tư/ đơn vị quản lý
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán duyệt			
1	Khắc phục thiệt hại do thiên tai gây ra công trình: Thủy lợi Tà Khồ, bản Á Chè, xã Thu Lũm	2022	Số: 2292, ngày 14/10/2022	750	750	700	Phòng NN&PTNT huyện
2	Khắc phục thiệt hại do thiên tai gây ra công trình: Thủy lợi Nà cầu, xã Mường Tè, huyện Mường Tè	2022	Số: 2293, ngày 14/10/2022	550	550	500	Phòng NN&PTNT huyện
B	Nguồn tỉnh Bắc Ninh hỗ trợ			2.502	2.502	1.527	
1	Hót sạt đảm bảo giao thông trước, trong và sau mùa mưa lũ năm 2022 các tuyến đường do huyện quản lý	2022	Số: 2666, ngày 8/12/2022	2.502	2.502	1.527	Phòng KT&HT huyện



Handwritten signature in blue ink.

BIỂU PHÂN BỐ KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH VÀ NHIỆM VỤ PHÁT SINH TRONG NĂM

(Từ nguồn chi thường xuyên, chi khác còn lại và dự phòng ngân sách năm 2023)

(Kèm theo Nghị quyết số 04 /NQ-HĐND, ngày 15 /3/2023 của HĐND huyện Mường Tè

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó		Ghi chú
			Từ nguồn chi thường xuyên còn lại chưa phân bổ năm 2023	Dự phòng ngân sách huyện	
A	B	1=2+3	2	3	4
	Tổng cộng	1.560,437	566,000	1.059,437	
I	Các nhiệm vụ phát sinh bố trí theo nhiệm vụ	1.285,660	566,000	784,660	
1	Phòng Y tế	501,000	501,000	0,000	Bổ sung 9 tháng
-	Lương + các khoản phụ cấp	373,000	373,000		
-	Các khoản đóng góp	38,000	38,000		
-	Chi khác	60,000	60,000		
-	HT kinh phí thực hiện Chương trình đảm bảo vệ sinh ATTP	30,000	30,000		
2	Hỗ trợ tổ chức Đại hội hội nông dân	65,000	65,000		
-	Thị trấn Mường Tè	5,000	5,000		
-	Xã Bum Nưa	5,000	5,000		
-	Xã Bum Tờ	5,000	5,000		
-	Xã Can Hồ	5,000	5,000		
-	Xã Ka Lăng	5,000	5,000		
-	Xã Mù Cả	5,000	5,000		
-	Xã Mường Tè	5,000	5,000		
-	Xã Nậm Khao	5,000	5,000		
-	Xã Pa Ủ	5,000	5,000		
-	Xã Pa Vệ Sủ	5,000	5,000		
-	Xã Tá Bạ	5,000	5,000		
-	Xã Tả Tổng	5,000	5,000		
-	Xã Thu Lùm	5,000	5,000		
3	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện	784,660	0,000	784,660	
-	Hỗ trợ kinh phí mua vắc xin tiêm phòng cho gia súc trên địa bàn huyện năm 2023	550,000		550,000	
-	Hỗ trợ kinh phí mua vật tư, thuốc phun tiêu diệt khử trùng môi trường trên địa bàn huyện năm 2023	234,660		234,660	
II	Kinh phí khắc phục hậu quả mưa lũ năm 2021 trở về trước	274,777		274,777	
I	Khắc phục thủy lợi Hu Tu Ba, xã Ka Lăng, huyện Mường Tè (Quyết định số: 1987B/QĐ-UBND ngày 22/10/2018)	274,777		274,777	Ban quản lý CTDA PT KT-XH huyện



**BIỂU PHÂN BỐ KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC DANH MỤC
BẢO DƯỠNG, SỬA CHỮA TÀI SẢN CÔNG TỬ NGUỒN KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số **04** /NQ-HDND, ngày **15**/3/2023 của HĐND huyện Mường Tè

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Quyết định phê duyệt		Kinh phí năm 2023	Chủ đầu tư/Đơn vị quản lý thực hiện	Ghi chú
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán duyệt			
1	2			5	6	7
	Tổng cộng		22.336,000	14.581,830		
A	Chi sự nghiệp kinh tế		17.436,000	12.581,830		
I	Sự nghiệp đảm bảo Giao thông		4.000,000	4.000,000		
1	Duy tu, bảo dưỡng đường huyện và liên xã	Số: 137, ngày 28/02/2023	1.266,000	1.266,000	Phòng KT&HT huyện	
2	Duy tu, bảo dưỡng đường liên bản và các nhánh	Số: 138, ngày 28/02/2023	2.047,000	2.047,000		
3	Sửa chữa, BD đường và cầu treo dân sinh năm 2023	Số: 139, ngày 28/02/2023	687,000	687,000		
II	Sự nghiệp Thủy lợi		2.540,000	2.224,100		
1	Sửa chữa thủy lợi Huổi Khu	Số: 102, ngày 22/02/2023	650,000	500,000	Phòng NN&PTNT huyện	
3	Sửa chữa thủy lợi Na Phiêng Lăn, xã Mường Tè	Số: 103, ngày 22/02/2023	700,000	555,716		
4	Sửa chữa thủy lợi Là Pé (thủy lợi Á Tư Khò Ma)	Số: 104, ngày 22/02/2023	600,000	450,000		
5	Dự phòng hỗ trợ kinh phí mua vật tư hỗ trợ thiên tai		590,000	590,000		
6	Thủy lợi Mía Ma xã Ka Lăng			128,384	Ban QLCTDA PTKTXH huyện	CT đã quyết toán
III	Sự nghiệp kinh tế khác (Bổ sung có mục tiêu)		10.896,000	6.357,730		
III.1	Hỗ trợ kinh phí quản lý, bảo trì các tuyến đường tuần tra biên giới		1.116,000	1.116,000		
1	Duy tu, bảo trì tuyến đường tuần tra biên giới năm 2023	Số: 140, ngày 28/02/2023	1.116,000	1.116,000	Phòng KT&HT huyện	
III.2	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ đất trồng lúa		1.450,000	766,500		

TT	Nội dung	Quyết định phê duyệt		Kinh phí năm 2023	Chủ đầu tư/Đơn vị quản lý thực hiện	Ghi chú
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán duyệt			
1				5	6	7
1	Sửa chữa thủy lợi Hà Xi	Số: 105, ngày 22/02/2023	850,000	456,500	Phòng NN&PTNT huyện	
2	Sửa chữa thủy lợi Chà Kề	Số: 106, ngày 22/02/2023	600,000	310,000		
III.3	Hỗ trợ kinh phí thực hiện sửa chữa các công trình giao thông, nước sinh hoạt và công trình dân dụng khác; Chính trang đô thị, sửa chữa trụ sở		7.530,000	4.075,230		
1	Sửa chữa trụ sở UBND xã Nậm Khao	Số: 113, ngày 24/02/2023	1.200,000	500,000	Ban QLCTDAPTKTXH huyện	
2	Sửa chữa trụ sở UBND xã Tà Tổng	Số: 114, ngày 24/02/2023	900,000	380,000		
3	Sửa chữa trụ sở UBND xã Mường tè	Số: 115, ngày 24/02/2023	750,000	300,000		
4	Sửa chữa trụ sở và các hạng mục phụ trợ trụ sở xã Bum Tờ	Số: 116, ngày 24/02/2023	500,000	250,000		
5	Sửa chữa trung tâm văn hoá, thể thao và truyền thông huyện Mường tè	Số: 118, ngày 24/02/2023	500,000	250,000		
6	Sửa chữa nhà lớp học các HMPT điểm bản Phìn Khò, Đầu Nậm Xá, Nậm Xá, Nậm Cầu trường PTDTBT TH& THCS Bun Tờ	Số: 117, ngày 24/02/2023	1.000,000	350,000		
7	Sửa chữa nhà lớp học, nhà bếp, phòng làm việc BGH, các hạng mục phụ trợ trường mầm non thị trấn Mường Tè	Số: 119, ngày 24/02/2023	780,000	341,283		
8	Sửa chữa hai điểm đèn đảm bảo giao thông đường đôi 32m thị trấn		150,000	150,000		
9	Lắp đặt camera an ninh thị trấn (GD 2)		300,000	150,000	UBND thị trấn	
10	Chính trang đô thị năm 2023		900,000	700,000		
11	Sửa chữa nhà văn hoá khu 9		400,000	230,000		
12	Sửa chữa nhà văn hoá khu 7		150,000	100,000		
13	Tu sửa, bổ sung trường tiểu học xã Thu Lũm			284,656	Ban QLCTDAPTKTXH huyện	CT đã quyết toán
14	Duy tu, bảo dưỡng NSH trung tâm xã Nậm Khao và sửa chữa nhà vệ sinh trường PTDTBT THCS Nậm Khao, huyện Mường tè			89,291	UBND xã Nậm Khao	

TT	Nội dung	Quyết định phê duyệt		Kinh phí năm 2023	Chủ đầu tư/Đơn vị quản lý thực hiện	Ghi chú
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán duyệt			
1				5	6	7
III.4	Sự nghiệp kinh tế khác		800,000	400,000		
1	Sửa chữa, quản lý vận hành hệ thống điện chiếu sáng		800,000	400,000	UBND thị trấn	
B	Chi sự nghiệp GD-ĐT và dạy nghề		4.900,000	2.000,000		
I	<i>Kinh phí thực hiện nâng cấp, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị trường dự kiến đạt chuẩn quốc gia, duy trì trường chuẩn và đầu tư cơ sở vật chất các trường lớp, học thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới</i>		4.900,000	2.000,000		
1	Sửa chữa nhà lớp học, nhà bếp, các hạng mục phụ trợ trường tiểu học thị trấn	Số: 124, ngày 27/02/2023	400,000	150,000	Phòng GD&ĐT huyện	
2	Sửa chữa nhà lớp học, nhà bếp, nhà ăn, các hạng mục phụ trợ trường PTDTBT TH& THCS Vàng Sơn	Số: 125, ngày 27/02/2023	1.150,000	600,000		
3	Sửa chữa nhà lớp học, nhà bếp, nhà ăn, các hạng mục phụ trợ trường PTDTBT THCS Pa Ủ	Số: 126, ngày 27/02/2023	800,000	300,000		
4	Sửa chữa lắp ghép và các hạng mục phụ trợ điểm bán Đậu Nậm Xá, trường Mầm Non xã Bum Tờ huyện Mường Tè	Số: 127, ngày 27/02/2023	150,000	150,000		
5	Sửa chữa nhà lớp học, các hạng mục phụ trợ trường PTDTBT tiểu học Ka Lăng	Số: 128, ngày 27/02/2023	900,000	300,000		
6	Sửa chữa nhà lớp học, các hạng mục phụ trợ trường PTDTBT TH Pa Vệ Sủ	Số: 129, ngày 27/02/2023	800,000	300,000		
7	Sửa chữa nhà hiệu bộ, các hạng mục phụ trợ trường PTDTBT THCS Mù Cà	Số: 130, ngày 27/02/2023	700,000	200,000		

Chánh